

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019

ĐƠN VỊ: BAN QUẢN LÝ VQG PHƯỚC BÌNH

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số			Loại 280						Loại 340			
					Tổng loại			Khoản 338			Tổng loại			Số báo cáo
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	
		1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10	13
A	Nội dung theo Mẫu số 01/BCQT ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển	221.559.118	221.559.118		221.559.118	221.559.118		221.559.118	221.559.118					
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	7.761.118	7.761.118		7.761.118	7.761.118		7.761.118	7.761.118					
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.761.118	7.761.118		7.761.118	7.761.118		7.761.118	7.761.118					
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	213.798.000	213.798.000		213.798.000	213.798.000		213.798.000	213.798.000					
	- Kinh phí đã nhận													
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	213.798.000	213.798.000		213.798.000	213.798.000		213.798.000	213.798.000					
2	Dự toán được giao trong năm	9.326.766.239	9.326.766.239		6.692.355.320	6.692.355.320		6.692.355.320	6.692.355.320		2.634.410.919	2.634.410.919		2.634.410.919
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.105.452.239	5.105.452.239		2.844.121.320	2.844.121.320		2.844.121.320	2.844.121.320		2.261.330.919	2.261.330.919		2.261.330.919
		2.046.149.330	2.046.149.330		2.046.149.330	2.046.149.330		2.046.149.330	2.046.149.330					-
		797.971.990	797.971.990		797.971.990	797.971.990		797.971.990	797.971.990					-
		2.261.330.919	2.261.330.919								2.261.330.919	2.261.330.919		2.261.330.919
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.221.314.000	4.221.314.000		3.848.234.000	3.848.234.000		3.848.234.000	3.848.234.000		373.080.000	373.080.000		373.080.000
		3.605.394.000	3.605.394.000		3.605.394.000	3.605.394.000		3.605.394.000	3.605.394.000					-
		242.840.000	242.840.000		242.840.000	242.840.000		242.840.000	242.840.000					-
		373.080.000	373.080.000								373.080.000	373.080.000		373.080.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm	9.548.325.357	9.548.325.357		6.913.914.438	6.913.914.438		6.913.914.438	6.913.914.438		2.634.410.919	2.634.410.919		2.634.410.919
	Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	5.113.213.357	5.113.213.357		2.851.882.438	2.851.882.438		2.851.882.438	2.851.882.438		2.261.330.919	2.261.330.919		2.261.330.919
		2.053.910.448	2.053.910.448		2.053.910.448	2.053.910.448		2.053.910.448	2.053.910.448					-
		797.971.990	797.971.990		797.971.990	797.971.990		797.971.990	797.971.990					-
		2.261.330.919	2.261.330.919								2.261.330.919	2.261.330.919		2.261.330.919
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (12=05+10)	4.435.112.000	4.435.112.000		4.062.032.000	4.062.032.000		4.062.032.000	4.062.032.000		373.080.000	373.080.000		373.080.000
		3.819.192.000	3.819.192.000		3.819.192.000	3.819.192.000		3.819.192.000	3.819.192.000					-
		242.840.000	242.840.000		242.840.000	242.840.000		242.840.000	242.840.000					-
		373.080.000	373.080.000								373.080.000	373.080.000		373.080.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	9.078.708.278	9.078.708.278		6.543.402.574	6.543.402.574		6.543.402.574	6.543.402.574		2.535.305.704	2.535.305.704		2.535.305.704
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.083.249.364	5.083.249.364		2.825.100.260	2.825.100.260		2.825.100.260	2.825.100.260		2.258.149.104	2.258.149.104		2.258.149.104
		2.030.745.820	2.030.745.820		2.030.745.820	2.030.745.820		2.030.745.820	2.030.745.820					-
		794.354.440	794.354.440		794.354.440	794.354.440		794.354.440	794.354.440					-
		2.258.149.104	2.258.149.104								2.258.149.104	2.258.149.104		2.258.149.104
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.995.458.914	3.995.458.914		3.718.302.314	3.718.302.314		3.718.302.314	3.718.302.314		277.156.600	277.156.600		277.156.600
		3.601.231.154	3.601.231.154		3.601.231.154	3.601.231.154		3.601.231.154	3.601.231.154					-
		117.071.160	117.071.160		117.071.160	117.071.160		117.071.160	117.071.160					-

		277.156.600	277.156.600							277.156.600	277.156.600		277.156.600
5	Kinh phí đề nghị quyết toán												-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	5.083.249.364	5.083.249.364		2.825.100.260	2.825.100.260		2.825.100.260	2.825.100.260	2.258.149.104	2.258.149.104		2.258.149.104
		2.030.745.820	2.030.745.820		2.030.745.820	2.030.745.820		2.030.745.820	2.030.745.820				-
		794.354.440	794.354.440		794.354.440	794.354.440		794.354.440	794.354.440				-
		2.258.149.104	2.258.149.104							2.258.149.104	2.258.149.104		2.258.149.104
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	3.995.458.914	3.995.458.914		3.718.302.314	3.718.302.314		3.718.302.314	3.718.302.314	277.156.600	277.156.600		277.156.600
		3.601.231.154	3.601.231.154		3.601.231.154	3.601.231.154		3.601.231.154	3.601.231.154				
		117.071.160	117.071.160		117.071.160	117.071.160		117.071.160	117.071.160				-
		277.156.600	277.156.600			-			-	277.156.600	277.156.600		277.156.600
6	Kinh phí giảm trong năm												-
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ												-
	- Đã nộp NSNN												-
	- Còn phải nộp NSNN												-
	- Dự toán bị hủy												-
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												-
	- Đã nộp NSNN												-
	- Còn phải nộp NSNN												-
	- Dự toán bị hủy	439.653.086	439.653.086		343.729.686	343.729.686		343.729.686	343.729.686	95.923.400	95.923.400		95.923.400
		217.960.846	217.960.846		217.960.846	217.960.846		217.960.846	217.960.846				-
		125.768.840	125.768.840		125.768.840	125.768.840		125.768.840	125.768.840				-
		95.923.400	95.923.400							95.923.400	95.923.400		95.923.400
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán												-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ												-
	- Kinh phí đã nhận												-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	29.963.993	29.963.993		26.782.178	26.782.178		26.782.178	26.782.178	3.181.815	3.181.815		3.181.815
		23.164.628	23.164.628		23.164.628	23.164.628		23.164.628	23.164.628				-
		3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550		3.617.550	3.617.550				-
		3.181.815	3.181.815							3.181.815	3.181.815		3.181.815
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ												
	- Kinh phí đã nhận												
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc												
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang												
2	Dự toán được giao trong năm												
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ												
	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng												
	- Số đã ghi thu, ghi chi												
4	Kinh phí được sử dụng trong năm												
5	Kinh phí đề nghị quyết toán												
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán												
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI												
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang												
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng												
	- Số dư dự toán												
2	Dự toán được giao trong năm												

[illegible]

2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
3	Số thu được trong năm													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán													
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ													
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ													

Lưu ý:

1. Đối với số dư kinh phí nguồn khác năm 2017 chuyển sang năm 2018: đề nghị tách nguồn phí được khấu trừ để lại chuyển sang nguồn phí được khấu trừ để lại; đối với số dư nguồn khác hình thành từ chênh lệch thu lớn hơn chi của hoạt động sản xuất kinh doanh chỉ phản ánh nguồn hoạt động khác được để lại theo quy định tại Thông tr số 107/2017/TT-BTC.

2. Kiểm tra, đối chiếu các chi tiêu phải đảm bảo các yêu cầu về số liệu như sau:

- Kinh phí năm trước chuyển sang + Dự toán được giao trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí giảm trong năm + Kinh phí được phép chuyển sang năm sau
- Kinh phí đã nhận năm trước chuyển sang (số dư tạm ứng năm trước chuyển sang) + Kinh phí thực nhận trong năm = Kinh phí quyết toán + Kinh phí chi sai chế độ chi NSNN + Kinh phí chi sai chế độ chi phải nộp NSNN + Kinh phí đã nhận được phép chuyển sang)

Mẫu biểu 1c

Khoản 341		Chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
Số xét duyệt/ TĐ	Chênh lệch	
14	15=14-13	
		Văn phòng VQG
		Văn phòng VQG
2.634.410.919		
2.261.330.919		
-		Văn phòng VQG
-		Trung tâm GDMT
2.261.330.919		Hạt kiểm lâm
373.080.000		
-		
-		Trung tâm GDMT
373.080.000		Hạt kiểm lâm
2.634.410.919		
2.261.330.919		
-		Văn phòng VQG
-		Trung tâm GDMT
2.261.330.919		Hạt kiểm lâm
373.080.000		
-		
-		
373.080.000		Hạt kiểm lâm
2.535.305.704		
2.258.149.104		
-		Văn phòng VQG
-		Trung tâm GDMT
2.258.149.104		Hạt kiểm lâm
277.156.600		
-		Văn phòng VQG
-		Trung tâm GDMT

[illegible]

h, dịch vụ không tổng hợp**áo báo cáo quyết toán;**

uyển sang năm sau (số đr tạm ứng chuyển sang năm